



xìng qù àng rán

兴趣盎然

adverb/phrase · with great interest; keenly

Example Sentence

Tā duì zhè ge yóu xì xìng qù àng rán
他对这个游戏兴趣盎然。

He is very interested in this game.

Trace each character, then write the word on your own.

兴	兴	兴	兴	兴	兴	兴	兴	兴		
趣	趣	趣	趣	趣	趣	趣	趣	趣	趣	趣
趣	趣	趣	趣	趣	趣	趣				
盎	盎	盎	盎	盎	盎	盎	盎	盎	盎	盎
盎	盎									



xìng qù àng rán

兴趣盎然

continued practice

Continue tracing each character, then write the word on your own.

然	然	然	然	然	然	然	然	然	然	然
然	然	然	然							
